

TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH – CÔNG TY CỔ PHẦN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I Năm 2018

Hà Nội, tháng 04 năm 2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1618 928 878 289	1715 068 535 787
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	16 045 032 469	74 057 411 537
1. Tiền	111		16 045 032 469	74 057 411 537
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		108 000 000	108 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		603 000 000	603 000 000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	123		- 495 000 000	- 495 000 000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		503 924 601 137	504 625 019 598
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	486 529 412 341	474 772 563 117
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		63 375 521 355	76 090 368 631
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4a		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		5 497 504 036	5 279 596 445
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-51 477 836 595	-51 517 508 595
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1089 504 683 427	1127 768 450 089
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	1089 504 683 427	1127 768 450 089
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9 346 561 256	8 509 654 563
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	VI.17b	7 389 495 815	6 654 966 326
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17a	1 957 065 441	1 854 688 237
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		183 573 068 264	184 409 001 532
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		210 759 829	176 824 829
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		210 759 829	176 824 829
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	VI.09	174 598 740 732	180 769 586 919
1. TSCĐ hữu hình	221		173 611 868 943	179 798 152 384
- Nguyên giá	222		374 570 543 674	386 789 423 048
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-200 958 674 731	-206 991 270 664
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			

132
TỔNG
CÔNG
THIỆT
BỊ
H. t

- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227		986 871 789	971 434 535
- Nguyên giá	228		1 729 750 000	1 729 750 000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		- 742 878 211	- 758 315 465
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 363 506 050	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 363 506 050	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3 400 061 653	3 462 589 784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		303 947 653	366 475 784
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI2b2	3 096 114 000	3 096 114 000
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1802 501 946 553	1899 477 537 319
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1389 773 481 230	1475 464 279 282
I. Nợ ngắn hạn	310		1344 850 273 679	1456 013 779 122
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	94 093 375 654	150 805 207 738
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		114 564 852 327	100 009 677 655
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		12 462 465 172	21 337 800 394
4. Phải trả người lao động	314	V.16	53 803 414 814	34 181 140 512
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1 181 614 041	757 817 847
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	316	V.17	90 009 092	211 296 363
9. Phải trả ngắn hạn khác	317		34 951 084 301	28 011 931 780
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	318		985 922 956 793	1087 035 733 101
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319	V.18	30 608 546 252	30 608 546 252
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		17 171 955 233	3 054 627 480
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		44 923 207 551	19 450 500 160
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn				
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh				
5. Phải trả nội bộ dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn				
7. Phải trả dài hạn khác	333			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	334	V.20	44 923 207 551	19 450 500 160
9. Trái phiếu chuyển đổi	336			
10. Cổ phiếu ưu đãi				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	335	V.21		

2 - C
 TY
 BỊ Đ
 NG A
 NG TY
 NG A

B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		412 728 465 323	424 013 258 037
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	384 125 044 444	395 409 819 168
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		282 580 490 000	282 580 490 000
CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		282 580 490 000	282 580 490 000
CP ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11 534 860 000	11 534 860 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu				
4. Vốn khác của chủ sở hữu				
5. Cổ phiếu quỹ	413		-1 360 000 000	-1 360 000 000
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái				
8. Quỹ đầu tư phát triển	414			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	415			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	416		91 369 694 444	102 654 469 168
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	417		70 654 469 168	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	418		20 715 225 276	102 654 469 168
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	419			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		28 603 420 879	28 603 438 869
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	28 603 420 879	28 603 438 869
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1802 501 946 553	1899 477 537 319



Nguyễn Vũ Cường

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành

Ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập

Lê Đức Hạnh



BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ - HỢP NHẤT
Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã	Chỉ tiêu	Th/ minh	Quý I năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.1	484 953 580 838	702 866 456 918	484 953 580 838	702 866 456 918
02	2. Các khoản giảm trừ	5.1				
04	- Chiết khấu thương mại					
05	- Giảm giá hàng bán					
06	- Hàng bán bị trả lại					
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp					
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	5.1	484 953 580 838	702 866 456 918	484 953 580 838	702 866 456 918
11	4. Giá vốn hàng bán	5.2	405 187 447 779	589 636 037 385	405 187 447 779	589 636 037 385
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		79 766 133 059	113 230 419 533	79 766 133 059	113 230 419 533
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		25 406 686	57 194 457	25 406 686	57 194 457
22	7. Chi phí tài chính	5.3	17 825 805 714	15 584 780 117	17 825 805 714	15 584 780 117
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		17 540 326 608	14 863 953 118	17 540 326 608	14 863 953 118
24	8. Chi phí bán hàng	5.4	8 956 518 502	12 219 625 001	8 956 518 502	12 219 625 001
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.5	26 753 621 755	37 949 991 666	26 753 621 755	37 949 991 666
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}		26 255 593 774	47 533 217 206	26 255 593 774	47 533 217 206
31	11. Thu nhập khác	5.6	1 000 001	2 899 629 289	1 000 001	2 899 629 289
32	12. Chi phí khác	5.7	159 361 528	730 453 379	159 361 528	730 453 379
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		- 158 361 527	2 169 175 910	- 158 361 527	2 169 175 910
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		26 097 232 247	49 702 393 116	26 097 232 247	49 702 393 116
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.8	5 382 006 971	7 727 314 664	5 382 006 971	7 727 314 664
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		20 715 225 276	41 975 078 452	20 715 225 276	41 975 078 452
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.15.3				



Tổng Giám đốc

Nguyễn Vũ Cường

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành

Ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập

Lê Đức Hạnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý I năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Th minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		550 604 813 778	623 452 249 635
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		-405 425 507 099	-552 072 420 698
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-22 553 435 234	-39 370 613 674
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-16 412 477 369	-12 469 436 199
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-16 235 430 891	-15 136 371 318
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3 263 692 547	2 956 170 881
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		284 767 177 490	204 719 944 981
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		378 008 833 222	212 079 523 608
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			- 189 680 000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5 352 020	1 537 507
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		25 406 686	57 194 451
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		30 758 706	- 130 948 042
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		62 095 153 189	199 892 945 913
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-498 147 124 185	-486 958 204 606
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			- 432 350 000
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-436 051 970 996	-287 497 608 693
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		-58 012 379 068	-75 549 033 127
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		74 057 411 537	97 512 963 638
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	16 045 032 469	21 963 930 511



Nguyễn Vũ Cường

Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành

Ngày 20 tháng 04 năm 2018

Người lập

Lê Đức Hạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 1 năm 2018

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thiết bị điện Đông Anh (trước đây là Công ty Cổ phần Chế tạo Thiết bị điện Đông Anh) được chuyển đổi từ Công ty Sản xuất Thiết bị điện, một doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam) theo Quyết định số 140/2004/QĐBCN ngày 22/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0103008085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/06/2005.

Từ khi thành lập Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 14 lần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 14 ngày 01 tháng 11 năm 2017, Công ty có vốn điều lệ 282.580.490.000 VND, chia thành 28.258.049 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/ cổ phần. Cổ đông chính của Tổng Công ty là Tập đoàn Điện lực Việt Nam ("EVN") chiếm 46,47% vốn điều lệ và các cổ đông khác nắm giữ 53,53% vốn điều lệ.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Số 189, Đường Lâm Tiên, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Tại ngày 31/3/2018, Tổng Công ty có hai Công ty con mà Công ty sở hữu 100% vốn như sau:

- Công ty TNHH MTV Thiết bị Lưới điện - EEMC; và
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Chế tạo Thiết bị điện – EEMC.

Công ty	Các khoản đầu tư ghi nhận tại		Tỷ lệ cổ phần	
	Báo cáo tài chính Tổng Công ty		Công ty mẹ nắm giữ	
	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày	Tại ngày
	31/3/2018	1/1/2018	31/3/2018	1/1/2018
Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC	8 420 666 380	8 420 666 380	100%	100%
Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện - EEMC	7 811 835 518	7 811 835 518	100%	100%
Cộng	16 232 501 898	16 232 501 898	100%	100%

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/3/2018 là 726 người (Tại ngày 31/12/2017 là 730 người).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Sản xuất máy biến áp, dây điện, vật tư, vật liệu, kỹ thuật điện và các sản phẩm thiết bị điện đến 500kV;
- Lắp đặt, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, sửa chữa, trung đại tu, cải tạo các loại thiết bị điện đến 500kV, các thiết bị cơ nhiệt, cơ thủy đến 250 ata;
- Thí nghiệm điện, chế tạo, cung cấp thiết bị và tư vấn xây dựng các phòng thí nghiệm điện cao áp; và
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, thiết bị, hàng hoá công nghiệp và dân dụng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỶ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 Hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát ("Công ty con"). Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở Công ty con. Các Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho Công ty mẹ. Các Công ty con được loại trừ khỏi việc hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư nội bộ, các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện cho các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty và các Công ty con hoặc giữa các Công ty con với nhau được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Một số chỉ tiêu chính của 02 Công ty con trong quý I năm 2018 như sau:

	Tại ngày 31/3/2018	Quý I năm 2018
1. Công ty TNHH MTV thiết bị lưới điện - EEMC		
Lợi nhuận trong quý I – 2018		1 409 327 255
Tổng tài sản	59 588 911 744	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>48 564 791 657</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>11 024 120 087</i>	
Tổng nợ phải trả	44 860 523 773	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>44 860 523 773</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>8 420 666 380</i>	
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>6 307 739 591</i>	
2. Công ty TNHH MTV thiết kế và chế tạo thiết bị điện – EEMC		
Lợi nhuận trong quý I – 2018		1 250 662 020
Tổng tài sản	51 305 233 523	
<i>Tài sản ngắn hạn</i>	<i>44 987 304 313</i>	
<i>Tài sản dài hạn</i>	<i>6 317 929 210</i>	
Tổng nợ phải trả	40 532 817 669	
<i>Nợ ngắn hạn</i>	<i>40 532 817 669</i>	
<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu</i>	<i>7 811 835 518</i>	
<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>2 960 580 336</i>	

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán Quý I của Tổng Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 3 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu từ Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các Công ty con. Các số dư và nghiệp vụ phát sinh trong nội bộ Tổng Công ty đã được loại trừ trong việc lập Báo cáo này. Tổng Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Trong năm nay, Tổng Công ty tiếp tục áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3.2 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt Quý I năm 2016.

3.3 Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân sau từng lần nhập xuất và bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí để hoàn thành và chi phí bán hàng.

Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm luân chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Handwritten red stamp and signature on the right margin.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số: 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	12 - 25
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ hoàn thành của từng giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

3.10 Hạch toán ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để phân chia lợi nhuận.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.13 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho Cơ quan Thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Năm 2018, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế Thu nhập Doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

Thuế Giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

- | | |
|------------------------------|-----|
| • Bán thành phẩm máy biến áp | 10% |
| • Dịch vụ sửa chữa | 10% |
| • Dịch vụ vận chuyển | 10% |
| • Bán hàng hóa, vật tư | 10% |

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính - Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 200, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BT
TỔ
CỘNG
HỘI
ĐỒNG
CÔNG
TY

3.13 Công cụ tài chính (Tiếp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 200, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại lại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành. Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các khoản đã ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/3/2018	Tại ngày 1/1/2018
Tiền mặt	4 552 101 814	31 679 093 351
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11 492 930 655	42 378 318 186
Cộng	16 045 032 469	74 057 411 537

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/3/2018	Tại ngày 1/1/2018
Tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng	486 529 412 341	474 772 563 117
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-51 477 836 595	-51 517 508 595
Cộng	435 051 575 746	423 255 054 522

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/3/2018	Tại ngày 1/1/2018
Trả trước cho người bán ngắn hạn	63 375 521 355	76 090 368 631
Cộng	63 375 521 355	76 090 368 631

4.4 Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/3/2018	Tại ngày 1/1/2018
--	-----------------------	----------------------

	Phải thu khác bên thứ ba	5 497 504 036	5 279 596 445
	Cộng	5 497 504 036	5 279 596 445
4.5	Nợ xấu		
		Tại ngày	Tại ngày
		31/3/2018	1/1/2018
	Các khoản nợ phải thu quá hạn	63 017 299 882	58 671 279 200
	Cộng	63 017 299 882	58 671 279 200
4.6	Hàng tồn kho		
		Tại ngày	Tại ngày
		31/3/2018	1/1/2018
	Nguyên liệu, vật liệu	391 651 255 924	411 902 422 615
	Công cụ dụng cụ	515 969 848	504 286 995
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	367 822 317 431	380 607 822 518
	Thành phẩm	312 770 410 212	207 707 383 109
	Hàng Hóa	16 744 730 012	127 046 534 852
	Cộng	1089 504 683 427	1127 768 450 089

2:
TY
Đ
AN
CƠ
+
=

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phong tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2018	97 507 635 614	232 674 084 582	38 531 061 561	18 076 641 291	386 789 423 048
Mua sắm mới		452 658 000			452 658 000
XDCB hoàn thành					
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/03/2018	97 507 635 614	233 126 742 582	38 531 061 561	18 076 641 291	387 242 081 048
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	49 804 886 295	111 419 818 979	27 742 509 016	18 024 056 374	206 991 270 664
Trích khấu hao	323 194 848	5 601 873 035	661 288 641	52 584 917	6 638 941 441
Thanh lý, nhượng bán					
Tại ngày 31/03/2018	50 128 081 143	117 021 692 014	28 403 797 657	18 076 641 291	213 630 212 105
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2018	47 702 749 319	121 254 265 603	10 788 552 545	52 584 917	179 798 152 384
Tại ngày 31/03/2018	47 379 554 471	116 105 050 568	10 127 263 904		173 611 868 943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8	Tại ngày 31/3/2018	Tại ngày 1/1/2018
Đầu t góp vốn vào đơn vị khác		
CTCP đầu t phát triển điện lực		
+ Cổ phiếu	59 611	59 611
+ Tiền	596 114 000	596 114 000
CTCP DV SC nhiệt điện miền Bắc		
+ Cổ phiếu	250 000	250 000
+ Tiền	2 500 000 000	2 500 000 000
Cộng		
+ Cổ phiếu	309 611	309 611
+ Tiền	3 096 114 000	3 096 114 000
4.9	Tại ngày 31/3/2018	Tại ngày 1/1/2018
Phải trả người bán ngắn hạn	94 093 375 654	150 805 207 738
Cộng	94 093 375 654	150 805 207 738
4.10	Tại ngày 31/3/2018	Tại ngày 1/1/2018
Ngời mua trả tiền trước ngắn hạn	114 564 852 327	100 009 677 655
Cộng	114 564 852 327	100 009 677 655
4.11	Tại ngày 31/3/2018	Tại ngày 1/1/2018
Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà n- ớc		
Thuế và các khoản phải nộp nhà nớc	12 462 465 172	21 337 800 394
Cộng	12 462 465 172	21 337 800 394
Thuế và các khoản phải thu nhà nớc	1 957 065 441	1 854 688 237
Cộng	1 957 065 441	1 854 688 237
4.12	Tại ngày 31/3/2018	Tại ngày 1/1/2018
Phải trả ngắn hạn khác	34 951 084 301	28 011 931 780
Cộng	34 951 084 301	28 011 931 780
4.13	Tại ngày 31/3/2018	Tại ngày 1/1/2018
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	985 922 956 793	1087 035 733 101
Cộng	985 922 956 793	1087 035 733 101
4.14	Tại ngày 31/3/2018	Tại ngày 1/1/2018
Dự phòng phải trả ngắn hạn	30 608 546 252	30 608 546 252

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

		<u>30 608 546 252</u>	<u>30 608 546 252</u>
Cộng			
4.15	Vốn chủ sở hữu		
4.15.1	Chi tiết Vốn đầu t của chủ sở hữu		
		Tại ngày	Tại ngày
		31/3//2018	1/1/2018
	Cổ đông góp vốn theo ĐKKD		
	Tập đoàn điện lực Việt Nam	131 316 317 000	131 316 317 000
	Ông Nguyễn Văn Giang	20 199 920 000	20 199 920 000
	Ông Nguyễn Việt Anh	14 366 790 000	14 366 790 000
	Các cổ đông khác	116 017 463 000	116 017 463 000
	Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
	Cộng	<u>282 580 490 000</u>	<u>282 580 490 000</u>
	Số vốn đã góp		
	Tập đoàn điện lực Việt Nam	131 316 317 000	131 316 317 000
	Ông Nguyễn Văn Giang	20 199 920 000	20 199 920 000
	Ông Nguyễn Việt Anh	14 366 790 000	14 366 790 000
	Các cổ đông khác	116 017 463 000	116 017 463 000
	Cổ phiếu quỹ	680 000 000	680 000 000
	Cộng	<u>282 580 490 000</u>	<u>282 580 490 000</u>
	Tỷ lệ % góp vốn		
	Tập đoàn điện lực Việt Nam	46.47%	46.47%
	Ông Nguyễn Văn Giang	7.15%	7.15%
	Ông Nguyễn Việt Anh	5.08%	5.08%
	Các cổ đông khác	41.06%	41.06%
	Cổ phiếu quỹ	0.24%	0.24%
	Cộng	<u>100%</u>	<u>100%</u>
4.15.2	Cổ phiếu		
		Tại ngày	Tại ngày
		31/3//2018	1/1/2018
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28 258 049	28 258 049
	Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28 258 049	28 258 049
	- Cổ phiếu u đãi		
	- Cổ phiếu phổ thông	28 258 049	28 258 049
	Số lượng cổ phiếu được mua lại	68 000	68 000
	- Cổ phiếu u đãi		
	- Cổ phiếu phổ thông	68 000	68 000
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28 190 049	28 190 049
	- Cổ phiếu u đãi		
	- Cổ phiếu phổ thông	28 190 049	28 190 049
	Mệnh giá cổ phiếu	10 000	10 000
4.15.3	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
		Quý I/2018	Quý I/2017
	LN thuần PB cho các cổ đông phổ thông	20 715 225 276	41 975 078 452
	Trích quỹ KTPL		
	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	28 258 049	28 258 049
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>733</u>	<u>2 792</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp)

4.15.4 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn kinh phí sự nghiệp	Lợi nhuận chia phân phối	Cộng
Tại ngày 01/01/2018	282 580 490 000	11 534 860 000	-1 360 000 000			28 603 438 869	102 654 469 168	424 013 258 037
Lợi nhuận trong quý							26 097 232 247	26 097 232 247
Tại ngày 31/03/2018	282 580 490 000	11 534 860 000	-1 360 000 000			28 603 438 869	128 751 701 415	450 110 490 284

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

		<u>Quý I/2018</u>	<u>Quý I/2017</u>
5.1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
	Tổng doanh thu	484 953 580 838	702 866 456 918
	Doanh thu thuần	484 953 580 838	702 866 456 918
5.2	Giá vốn hàng bán		
	Giá vốn hàng bán	405 187 447 779	589 636 037 385
	Cộng	405 187 447 779	589 636 037 385
5.3	Chi phí tài chính		
	Chi phí lãi vay	17 825 805 714	15 584 780 117
	Lỗi chênh lệch tỉ giá		
	Chi phí khác		
	Cộng	17 825 805 714	15 584 780 117
5.4	Chi phí bán hàng		
		8 956 518 502	12 219 625 001
5.5	Chi phí quản lý doanh nghiệp		
		26 753 621 755	37 949 991 666
5.6	Thu nhập khác		
	Thu nhập khác	1 000 001	2 899 629 289
5.7	Chi phí khác		
	Chi phí khác	159 361 528	730 453 379
5.8	Chi phí thuế TNDN hiện hành		
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5 382 006 971	7 727 314 664
5.9	Chi phí SXKD theo yếu tố		
	Chi phí nhân viên	287,667,533,001	
	Chi phí nguyên vật liệu	55,101,603,189	
	Chi phí hàng hóa	-	
	Chi phí khấu hao TSCĐ	88,327,785	
	Dự phòng phải thu khó đòi	-	
	Dự phòng phải trả - Bảo hành sản phẩm	-	
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	867,883,478	
	Chi phí bằng tiền khác	14,246,672,156	
	Cộng	358,572,019,609	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

6.1 Công cụ tài chính

6.1.1 Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (Bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.13 "Công cụ tài chính".

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

6.1.2 Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tổng Công ty. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi và các khoản tiền gửi có kỳ hạn mà chúng phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tổng Công ty.

Với hoạt động của mình, Tổng Công ty phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính. Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý các rủi ro này như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có ba loại rủi ro:

Rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Tổng Công ty không có rủi ro lãi suất trọng yếu do phần lớn các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty có lãi suất cố định.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ liên quan chủ yếu tới hoạt động của Tổng Công ty như một số chi phí, thu nhập, các khoản vay của Tổng Công ty bằng đồng tiền khác với đồng tiền hạch toán của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Tổng Công ty xác định và đánh giá có những khoản rủi ro tín dụng đáng kể từ khách hàng và đối tác. Rủi ro tín dụng được thể hiện một phần qua giá trị trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi như trình bày tại Thuyết minh số 4.2 "Phải thu ngắn hạn khách hàng". Tổng Công ty giảm thiểu các rủi ro tín dụng này bằng cách đưa ra các chính sách tín dụng phù hợp, tiếp tục đôn đốc và có các giải pháp để thu hồi số phải thu còn lại.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Tổng Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tổng Công ty và giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Qua đó, làm giảm rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty và hiện tại, Tổng Công ty đang đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp.

Dưới đây là bảng tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu.

6.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Tổng Công ty là các Công ty thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, các cổ đông góp vốn, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất

6.3 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/3/2018.

6.4 Số liệu so sánh

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước được phân loại lại và trình bày lại để phù hợp với việc Tổng Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo qui định của việc trình bày Báo cáo tài chính của năm nay phù hợp theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.



Kế toán trưởng

Phạm Xuân Thành

Ngày 20 tháng 04 năm 2018
Người lập

Lê Đức Hạnh

